

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2016 /SCI -TCKT-CV
(V/v: Công bố BCTC quý II năm 2016)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên đơn vị:** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9
- Mã chứng khoán:** SCI
- Trụ sở chính:** Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
- Điện thoại:** 0433 868 243 **Fax:** 0433 868 243
- Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Hoàng Công Tuấn - Giám đốc công ty
- Nội dung của thông tin công bố :**
Báo cáo tài chính quý II năm 2016 của Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 được lập ngày 18/07/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:** sicco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: Alce
Nhu trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hoàng Công Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Số 170 / SICCO-TCKT-CV

(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh BCTC quý II/2016 giảm trên 10% so với quý II/ 2015)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 0433 868 243

Fax: 0433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 xin giải trình về kết quả kinh doanh báo cáo tài chính quý II năm 2016 giảm trên 10% so với kết quả kinh doanh báo cáo tài chính quý II năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý II/2016	Quý II/2015	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	80.621.662.601	82.777.687.836	97 %
2	Tổng chi phí kinh doanh	77.473.189.109	76.757.383.865	101 %
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.148.473.492	6.020.303.971	52 %
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.442.545.438	4.693.935.797	52 %

Nguyên nhân :

Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh quý II/2016 giảm so với quý II/2015 là 97%, nhưng tổng chi phí quý II/2016 lại tăng so với quý II/2015 là 101% là do chi phí quản lý của công ty tăng 174% so với cùng kỳ năm ngoái vì trong quý II/2016 có phát sinh thêm chi phí quản lý của chi nhánh tại phía Nam. Do đó làm cho lợi nhuận kế toán quý II/2016 giảm 52% so với cùng kỳ năm 2015.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu TCKT,
TCHC.



Hoàng Công Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		314.238.269.964	279.205.563.822
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.262.468.565	17.799.277.018
111	1. Tiền		8.262.468.565	17.799.277.018
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.250.000.000	18.536.671.886
121	1. Chứng khoán kinh doanh		20.000.000.000	18.286.671.886
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000	250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.650.443.856	124.991.789.802
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	94.398.947.368	106.233.067.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.290.939.288	8.442.250.039
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.680.387.962	11.036.303.089
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(719.830.762)	(719.830.762)
140	IV. Hàng tồn kho	8	166.856.335.553	113.978.904.872
141	1. Hàng tồn kho		166.877.373.085	113.999.942.404
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.037.532)	(21.037.532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.219.021.990	3.898.920.244
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	481.979.599	560.431.968
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.606.932.372	3.338.488.276
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	130.110.019	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.004.583.465	83.368.929.761
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		306.500.000	8.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	306.500.000	8.000.000
220	II. Tài sản cố định		81.685.773.058	76.311.622.717
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	81.685.773.058	76.311.622.717
222	- Nguyên giá		129.492.930.593	117.853.748.775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.807.157.535)	(41.542.126.058)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.213.907.221	2.669.800.221
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.213.907.221	2.669.800.221
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.798.403.186	4.379.506.823
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.798.403.186	4.379.506.823
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		402.242.853.429	362.574.493.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		275.627.459.021	237.966.689.484
310	I. Nợ ngắn hạn		243.396.498.093	214.442.228.556
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	45.759.865.499	45.334.860.919
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		55.198.471.942	43.541.501.245
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.617.706.130	5.103.879.760
314	4. Phải trả người lao động		8.413.765.918	12.537.207.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	985.409.558	3.292.942.583
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.548.524.511	4.401.593.758
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	121.237.650.430	99.467.812.298
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.635.104.105	762.430.483
330	II. Nợ dài hạn		32.230.960.928	23.524.460.928
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	32.230.960.928	23.524.460.928
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126.615.394.408	124.607.804.099
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	126.615.394.408	124.607.804.099
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.750.741.041	4.722.740.999
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.864.653.367	19.885.063.100
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		16.500.663.036	5.829.551.535
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.363.990.331	14.055.511.565
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		402.242.853.429	362.574.493.583

He

gllllll



am

Đỗ Thị Hà
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng

Hoàng Công Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2016		Quý II/2015		Lũy kế 6 tháng đầu năm 2016		Lũy kế 6 tháng đầu năm 2015	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	75.830.440.543	82.714.485.891	82.714.485.891	109.183.386.312	158.417.380.287			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.830.440.543	82.714.485.891	82.714.485.891	109.183.386.312	158.417.380.287			
11	4. Giá vốn hàng bán	20	67.289.150.307	70.160.086.046	70.160.086.046	91.971.843.866	137.795.481.891			
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.541.290.236	12.554.399.845	12.554.399.845	17.211.542.446	20.621.898.396			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.391.178.725	6.929.217	6.929.217	4.408.890.992	21.735.139			
22	7. Chi phí tài chính	22	3.583.047.099	2.880.297.672	2.880.297.672	6.098.927.492	5.009.697.521			
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.442.793.841	2.880.297.672	2.880.297.672	5.952.055.165	5.009.697.521			
25	8. Chi phí bán hàng		-	36.000.000	36.000.000	-	36.000.000			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.376.078.729	3.672.357.874	3.672.357.874	11.563.668.989	6.658.385.244			
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.973.343.133	5.972.673.516	5.972.673.516	3.957.836.957	8.939.550.770			
31	11. Thu nhập khác	24	400.043.333	56.272.728	56.272.728	556.297.139	56.847.728			
32	12. Chi phí khác	25	224.912.974	8.642.273	8.642.273	252.316.946	21.839.541			
40	13. Lợi nhuận khác		175.130.359	47.630.455	47.630.455	303.980.193	35.008.187			

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2016		Quý II/2015		Lũy kế 6 tháng đầu năm 2016		Lũy kế 6 tháng đầu năm 2015	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.148.473.492	6.020.303.971	4.261.817.150	8.974.558.957				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	705.928.054	1.326.368.174	897.826.819	1.979.207.670				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.442.545.438</u>	<u>4.693.935.797</u>	<u>3.363.990.331</u>	<u>6.995.351.287</u>				
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27			363	1.170				
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28			363	644				

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Hoàng Công Tuấn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.261.817.150	8.974.558.957
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.265.031.477	4.546.283.697
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.071.162.896)	(78.007.866)
06	- Chi phí lãi vay		5.952.055.165	5.009.697.521
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.407.740.896	18.452.532.309
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.180.958.498	(14.010.441.189)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(52.877.430.681)	8.948.750.141
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.177.451.439	(29.738.318.437)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(340.443.994)	895.457.840
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1.713.328.114)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.953.021.961)	(5.000.828.230)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.067.842.457)	(1.900.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		102.504.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(872.710.289)	(444.229.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.956.122.663)	(22.797.076.567)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.128.186.818)	(8.604.690.281)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	227.272.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(250.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.071.162.896	21.735.139
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.057.023.922)	(8.605.682.414)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		153.651.294.741	123.830.867.817
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(123.174.956.609)	(94.230.775.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		30.476.338.132	29.600.092.177

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.536.808.453)	(1.802.666.804)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		17.799.277.018	15.824.868.599
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8.262.468.565</u>	<u>14.022.201.795</u>









Đỗ Thị Hà
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng

Hoàng Công Tuấn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được thành lập theo Quyết định số 29/2010/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9 thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100 tỷ đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt về vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, các nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	621.830.672	547.178.595
Tiền gửi ngân hàng	7.640.637.893	17.252.098.423
	<u>8.262.468.565</u>	<u>17.799.277.018</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	-	250.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	250.000.000	-	250.000.000	-

(*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2015/283367/HĐTG ngày 06/05/2015, số tiền gửi 250.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng từ 06/05/2016 đến 06/05/2017. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	18.286.671.886	23.690.000.000
<i>Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam</i>	-	-	18.286.671.886	23.690.000.000
- Tổng giá trị trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<i>Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng</i>	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>18.286.671.886</u>	<u>23.690.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của Khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- VP đại diện TCT Sông Đà - Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	14.300.024.926	14.300.024.926
- Công ty CP Licogi 13	8.343.046.996	15.643.046.996
- Công ty CP Sông Đà 5	10.779.400.980	12.922.369.957
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	5.266.264.520	13.407.291.679
- TCT XD Công trình giao thông 8-CTCP	3.768.919.040	11.227.394.000
- CN TCT CP DV KT DK VN - BDA NĐ Long Phú	27.451.913.858	11.321.376.061
- Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	9.324.776.155	7.384.543.441
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.164.600.893	20.027.020.376
	<u>94.398.947.368</u>	<u>106.233.067.436</u>
b) Phải thu của Khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	94.398.947.368	106.233.067.436
	<u>94.398.947.368</u>	<u>106.233.067.436</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	6.878.754.465	-	4.458.970.142	-
- Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	1.990.236.924	-	1.166.850.555	-
- Phải thu tiền tạm ứng lương cho người lao động	251.824.531	-	811.721.694	-
- Tiền bán chứng khoán/lãi trái phiếu chưa về tài khoản	1.111.666.667	-	1.861.703.250	-
- Công ty CP Sản xuất TM và KT toàn cầu Hitech	1.298.150.000	-	1.298.150.000	-
- Tiền khối lượng Công trình Hạ Long	381.192.683	-	381.192.683	-
- Phải thu khác	768.562.692	-	1.057.714.765	-
	<u>12.680.387.962</u>	<u>-</u>	<u>11.036.303.089</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	306.500.000	-	8.000.000	-
	<u>306.500.000</u>	<u>-</u>	<u>8.000.000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh TCT Thành An tại Hoà Bình	266.288.815	-	266.288.815	-
- Công ty CAVICO VN xây dựng giao thông	70.000.737	-	70.000.737	-
Các khoản khác	383.541.210	-	383.541.210	-
	<u>719.830.762</u>	<u>-</u>	<u>719.830.762</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.480.564.036	(21.037.532)	11.582.323.285	(21.037.532)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.396.809.049	-	102.417.619.119	-
	<u>166.877.373.085</u>	<u>(21.037.532)</u>	<u>113.999.942.404</u>	<u>(21.037.532)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Lai Châu	5.575.840.859	5.575.840.859	5.575.840.859	5.575.840.859
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	11.888.807.535	11.888.807.535	11.842.870.189	11.842.870.189
Dự án cải tạo sông Ninh Cơ	-	-	1.638.844.443	1.638.844.443
Công trình Lèng Beng - Lào	4.760.071.317	4.760.071.317	4.995.922.718	4.995.922.718
Công trình đường Thà Lầu - Sầm Tày	4.489.910.159	4.489.910.159	6.679.214.354	6.679.214.354
Công trình đường Hồ Chí Minh	8.014.090.910	8.014.090.910	11.950.088.865	11.950.088.865
Công trình TĐ Bảo Lâm 3	1.988.221.114	1.988.221.114	1.254.395.802	1.254.395.802
Công trình TĐ Canan	16.556.583.959	16.556.583.959	682.317.124	682.317.124
Công trình đường Na Xang - Thông Thụ	4.923.245.844	4.923.245.844	-	-
Công trình Long Phú - Bến nhập thiết bị	8.752.745.630	8.752.745.630	26.191.664.095	26.191.664.095
Công trình Long Phú - Đóng cọc đại trà	67.246.063.671	67.246.063.671	24.486.033.040	24.486.033.040
Các công trình khác	9.201.228.051	9.201.228.051	7.120.427.630	7.120.427.630
	<u>143.396.809.049</u>	<u>143.396.809.049</u>	<u>102.417.619.119</u>	<u>102.417.619.119</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Chi phí xây dựng văn phòng tại Đà Nẵng</i>	1.213.907.221	1.213.907.221
- Mua sắm Tài sản cố định		
<i>Ô tô tải có cần cẩu Hyundai</i>	-	390.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định		
<i>Sửa chữa lớn các xe ô tô tại các công trình</i>	-	1.065.893.000
	<u>1.213.907.221</u>	<u>2.669.800.221</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	11.221.128.927	67.553.692.239	38.703.540.692	375.386.917	117.853.748.775
Số dư đầu kỳ	-	11.249.181.818	390.000.000	-	11.639.181.818
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	78.802.874.057	39.093.540.692	375.386.917	129.492.930.593
Giá trị hao mòn lũy kế	6.237.108.792	21.302.320.901	13.755.295.027	247.401.338	41.542.126.058
Số dư đầu kỳ	140.264.112	3.907.813.385	2.184.608.916	32.345.064	6.265.031.477
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.377.372.904	25.210.134.286	15.939.903.943	279.746.402	47.807.157.535
Giá trị còn lại	4.984.020.135	46.251.371.338	24.948.245.665	127.985.579	76.311.622.717
Tại ngày đầu kỳ	4.843.756.023	53.592.739.771	23.153.636.749	95.640.515	81.685.773.058
Tại ngày cuối kỳ					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.168.601.598 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	481.979.599	560.431.968
Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	123.525.146	52.280.238
Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	72.931.824	39.760.272
Chi phí sửa chữa văn phòng	15.067.846	189.493.757
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	270.454.783	278.897.701
b) Dài hạn	4.798.403.186	4.379.506.823
Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	142.067.700	236.612.164
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.694.907.516	3.466.535.578
Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	1.073.183.803	676.359.081
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	888.244.167	-
	<u>5.280.382.785</u>	<u>4.939.938.791</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đại Minh	3.931.468.466	3.931.468.466	4.832.027.136	4.832.027.136
- Công ty cổ phần DVC Việt Nam	3.446.885.322	3.446.885.322	8.734.221.171	8.734.221.171
- Công ty cổ phần SCI	14.123.902.821	14.123.902.821	6.827.454.670	6.827.454.670
- Công ty cổ phần TMTH Việt Hà	3.859.411.220	3.859.411.220	1.234.331.940	1.234.331.940
- Công ty TNHH Hoàng Sơn	5.304.400.000	5.304.400.000	2.499.040.000	2.499.040.000
- Các khách hàng khác	15.093.797.670	15.093.797.670	21.207.786.002	21.207.786.002
	<u>45.759.865.499</u>	<u>45.759.865.499</u>	<u>45.334.860.919</u>	<u>45.334.860.919</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	45.759.865.499	45.759.865.499	45.334.860.919	45.334.860.919
	<u>45.759.865.499</u>	<u>45.759.865.499</u>	<u>45.334.860.919</u>	<u>45.334.860.919</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty cổ phần SCI - Cổ đông lớn	14.123.902.821	14.123.902.821	6.827.454.670	6.827.454.670

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.993.264.462	1.906.728.901	-	86.535.561
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	4.487.498.627	657.121.097	4.067.842.957	-	1.076.776.767
Thuế Thu nhập cá nhân	-	218.481.435	430.397.548	387.396.710	-	261.482.273
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	286.759.450	(416.869.469)	-	130.110.019	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	-	-	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	105.949.741	100.579.933	18.808.652	-	187.721.022
	-	5.103.879.760	2.764.493.571	6.380.777.220	130.110.019	1.617.706.130

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	183.791.913	184.758.709
- Tiền thuê ca máy phải trả Công ty CP SCI	-	2.486.052.727
- Tiền vật tư sử dụng quá định mức - TCT Sông Đà	470.085.917	470.085.917
- Chi phí phải trả khác	331.531.728	152.045.230
	985.409.558	3.292.942.583

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	177.374.682	115.916.567
- Bảo hiểm xã hội	608.405.640	301.252.777
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.822.060	20.260.000
- Phải trả tiền vật tư tạm nhập trong kỳ	2.720.584.913	1.024.496.181
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	16.414.850	3.782.722
- Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.857.482.664
- Tiền lương phải trả cho CBCNV	2.526.442.983	-
- Công ty TNHH Chitchareune (tạm ứng nhiên liệu vật tư)	1.152.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.328.479.383	1.078.402.847
	8.548.524.511	4.401.593.758

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	90.477.100.086	90.477.100.086	144.481.794.741	116.269.488.495	118.689.406.332	118.689.406.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (1)	80.583.783.011	80.583.783.011	102.078.972.312	92.218.472.839	90.444.282.484	90.444.282.484
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	9.893.317.075	9.893.317.075	27.402.822.429	23.251.015.656	14.045.123.848	14.045.123.848
- Công ty cổ phần SCI	-	-	15.000.000.000	800.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	8.990.712.212	8.990.712.212	-	6.442.468.114	2.548.244.098	2.548.244.098
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	7.620.512.212	7.620.512.212	-	5.757.368.114	1.863.144.098	1.863.144.098
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	1.370.200.000	1.370.200.000	-	685.100.000	685.100.000	685.100.000
	99.467.812.298	99.467.812.298	144.481.794.741	122.711.956.609	121.237.650.430	121.237.650.430
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	28.316.223.140	28.316.223.140	4.597.500.000	5.757.368.114	27.156.355.026	27.156.355.026
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	4.198.950.000	4.198.950.000	4.109.000.000	685.100.000	7.622.850.000	7.622.850.000
	32.515.173.140	32.515.173.140	8.706.500.000	6.442.468.114	34.779.205.026	34.779.205.026
	(8.990.712.212)	(8.990.712.212)	-	(6.442.468.114)	(2.548.244.098)	(2.548.244.098)
Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	23.524.460.928	23.524.460.928	8.706.500.000	-	32.230.960.928	32.230.960.928
Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	3.534.309.465	13.167.324.506	66.701.633.971
Lãi trong kỳ trước	-	-	6.995.351.287	6.995.351.287
Phân phối lợi nhuận	-	1.188.431.534	(1.822.261.686)	(633.830.152)
Giảm khác	-	-	(350.600.000)	(350.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	4.722.740.999	17.989.814.107	72.712.555.106
Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	4.722.740.999	19.885.063.100	124.607.804.099
Lãi trong kỳ này	-	-	3.363.990.331	3.363.990.331
Phân phối lợi nhuận (1)	-	2.028.000.042	(3.109.600.064)	(1.081.600.022)
Giảm khác (2)	-	-	(274.800.000)	(274.800.000)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	6.750.741.041	19.864.653.367	126.615.394.408

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2016 số 01-NQ/SICCO-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016,
Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	13.520.000.280
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	2.028.000.042
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	1.081.600.023
Chi trả cổ tức cổ phiếu thưởng (tỷ lệ 5% vốn điều lệ)	36,98%	5.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	40,02%	5.410.400.215

(2) Giảm lợi nhuận sau thuế trả thù lao năm 2015 cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chi phí hợp đại hội đồng
cổ đông thường niên năm 2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
- Công ty Cổ phần SCI	51,00%	51.000.000.000	51,00%	51.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	0,00%	-	7,81%	7.810.000.000
- Công ty CP Giải pháp CN cao Việt Sifo	13,00%	13.000.000.000	0,00%	-
- Các cổ đông khác	36,00%	36.000.000.000	41,19%	41.190.000.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

c) Cổ phiếu	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
d) Các quỹ công ty	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.750.741.041	4.722.740.999
	<u>6.750.741.041</u>	<u>4.722.740.999</u>
18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại	247,42	113,92
- Đồng Đô la Mỹ (USD)		
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2016	2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	104.194.124.908	154.381.573.056
Doanh thu bán hàng hóa	2.982.015.362	3.576.701.153
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.007.246.042	459.106.078
	<u>109.183.386.312</u>	<u>158.417.380.287</u>
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2016	2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	87.862.575.597	134.037.885.347
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.459.432.729	3.370.217.417
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.649.835.540	387.379.127
	<u>91.971.843.866</u>	<u>137.795.481.891</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	41.162.896	21.735.139
Lãi bán các khoản đầu tư	4.354.791.531	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.936.565	-
	4.408.890.992	21.735.139

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.952.055.165	5.009.697.521
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	39.106.069	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107.766.258	-
	6.098.927.492	5.009.697.521

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.283.671.245	850.527.620
Chi phí nhân công	5.326.800.597	2.999.433.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	536.441.964	572.789.058
Thuế, phí, lệ phí	187.049.779	234.074.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.278.964.672	859.526.937
Chi phí khác bằng tiền	1.950.740.732	1.142.033.671
	11.563.668.989	6.658.385.244

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	56.272.728
Tiền thưởng hoàn thành tiến độ Công trình Lai Châu	95.504.000	-
Tiền thuế đất tại Chương Mỹ nộp thừa các năm trước	453.793.139	-
Thu nhập khác	7.000.000	575.000
	556.297.139	56.847.728

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tiền phạt và truy thu thuế	209.811.636	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	17.505.310	21.839.541
Chi phí khác	25.000.000	-
	252.316.946	21.839.541

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.261.817.150	8.974.558.957
Các khoản điều chỉnh tăng	227.316.946	21.839.541
- Chi phí không hợp lệ	227.316.946	21.839.541
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN (*)	4.489.134.096	8.996.398.498
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	897.826.819	1.979.207.670
(*) 6 tháng đầu năm 2015 thuế suất thuế TNDN 22%, 6 tháng đầu năm 2016 thuế suất thuế TNDN 20%		
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	(240.705.722)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.487.498.627	2.819.655.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.067.842.957)	(900.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.076.776.767	3.898.863.340

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.363.990.331	6.995.351.287
Các khoản điều chỉnh	269.119.226	(559.628.103)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	269.119.226	(559.628.103)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.633.109.557	6.435.723.184
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	363	1.170

(*) Tạm trích theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận của Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2016 số 01-NQ/SICCO-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016, tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 8%.

28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.363.990.331	6.995.351.287
Các khoản điều chỉnh	269.119.226	(559.628.103)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	269.119.226	(559.628.103)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.633.109.557	6.435.723.184
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	4.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	363	644

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.735.782.182	30.746.173.991
Chi phí nhân công	9.012.855.818	10.460.826.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.089.331.982	4.546.283.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.334.408.867	57.385.591.787
Chi phí khác bằng tiền	21.710.596.406	21.653.374.663
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	129.882.975.255	124.792.250.638




Đỗ Thị Hà
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng




Hoàng Công Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016